

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN

VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		986 227 627 939	1078 401 933 185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		273 366 316 855	273 670 881 796
1. Tiền	111	V.01	54 766 765 189	46 524 038 551
2. Các khoản tương đương tiền	112		218 599 551 666	227 146 843 245
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		524 548 075 224	566 181 758 719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	437 495 651 896	486 541 858 601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83 992 557 406	78 516 473 237
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	14 148 033 720	15 303 183 799
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		-11 088 167 798	- 14 193 640 678
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		13 883 760
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	171 575 992 553	218 081 548 235
1. Hàng tồn kho	141		185 448 678 906	231 556 523 795
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-13 872 686 353	-13 474 975 560
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16 737 243 307	20 467 744 435
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 258 412 644	6 249 902 814
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13 233 596 911	13 949 647 381
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		245 233 752	268 194 240
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+269)	200		372 935 717 191	398 478 023 982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25 532 100	111 009 097
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		25 532 100	111 009 097
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		149 369 606 053	159 215 807 395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	127 012 571 650	136 223 404 780
- Nguyên giá	222		176 028 697 423	172 737 559 741

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-49 016 125 773	-36 514 154 961
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22 357 034 403	22 992 402 615
- Nguyên giá	228		24 956 827 519	24 956 827 519
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-2 599 793 116	-1 964 424 904
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	14 547 446 573	14 737 397 969
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14 547 446 573	14 737 397 969
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		205 281 239 869	212 152 618 408
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	199 608 300 006	203 928 300 006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
- Đầu tư vào công ty liên doanh	2521			
- Đầu tư vào công ty liên kết	2522		12 769 655 880	12 769 655 880
3. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-7 096 716 017	-4 545 337 478
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3 711 892 596	12 261 191 113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3 711 892 596	12 261 191 113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1359 163 345 130	1476 879 957 167

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		544 563 407 635	720 924 651 693
I. Nợ ngắn hạn	310		502 462 092 597	660 098 902 652
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	171 900 308 238	293 611 375 870
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 952 991 361	4 713 199 064
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1 112 187 560	696 752 151
4. Phải trả người lao động	314		6 667 504 696	7 029 444 354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12 816 676 118	18 141 084 325
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	3 177 025 020	2 093 301 675
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		287 471 662 347	318 343 590 645
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15 363 737 257	15 470 154 568
II. Nợ dài hạn	330		42 101 315 038	60 825 749 041
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	26 470 517 613	46 259 248 709
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15 630 797 425	14 566 500 332
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		814 599 937 495	755 955 305 474
I. Vốn chủ sở hữu	410		812 729 044 466	753 762 622 445
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	500 000 000 000	500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		96 507 870 088	89 229 474 964
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		197 255 929 378	145 567 902 481
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		56 454 321 985	9 741 057 448
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		140 801 607 393	135 826 845 033
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1 870 893 029	2 192 683 029
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	1 870 893 029	2 192 683 029
2. Nguồn kinh phí hình thành từ TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1359 163 345 130	1476 879 957 167

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Hoàng Tiến Thành

Bùi Tuấn Ngọc

Tôn Anh Thi

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng Tài chính

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA - CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	140 801 607 393	135 826 845 033
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13 137 339 024	11 581 070 007
	Các khoản dự phòng	03	2 962 973 092	19 100 219 691
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	5 708 287 012	1 105 939 075
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-168 881 408 047	-148 359 807 849
	Chi phí lãi vay	06	13 306 226 858	18 866 220 408
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	7 035 025 332	38 120 486 365
	Tăng, giảm các khoản phải thu	9	108 558 520 007	17 932 143 229
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	46 107 844 889	-71 469 877 241
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	-56 357 493 446	109 787 703 092
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11 540 788 687	12 058 166 446
	Tiền lãi vay đã trả	14	-13 306 226 858	-19 441 337 782
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 226 830 000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-10 054 100 755	-20 103 014 497
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	93 524 357 856	68 111 099 612
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-6 467 476 879	-16 340 738 408
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	324 000 000	197 100 000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4 320 000 000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10 933 380 791	15 031 851 324
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9 109 903 912	-1 111 787 084
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	953 272 790 429	1104 722 309 787
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-997 751 644 418	-1073 965 226 335
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-58 459 972 720	-60 082 263 620
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-102 938 826 709	-29 325 180 168
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	- 304 564 941	37 674 132 360
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	273 670 881 796	235 996 749 436
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	273 366 316 855	273 670 881 796

Người lập biểu

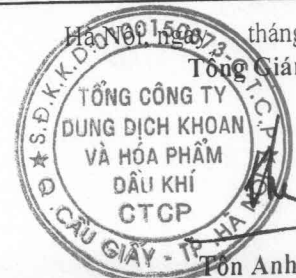
Hoàng Tiến Thành

Hoàng Tiến Thành

Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc

Bùi Tuấn Ngọc



Tôn Anh Thi

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/12/2015

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 482.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan, hóa phẩm Dầu khí và các dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các công ty con : 05

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 05

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ **Công ty Cổ phần hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc**

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 87,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 87,71%

+ **Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Nam**

Địa chỉ : Số 35 đường 30/04 TP, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 88,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 88,71%

+ **Công ty TNHH 1TV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC -WS**

Địa chỉ : Số 35 đường 30/04 TP, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ **Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Trung**

Địa chỉ : Số 391 Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75.42 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75.42 %

+ **Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam**

Địa chỉ : 99 Lê Lợi Thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51 %

+ **Công ty liên doanh DMC - VTS**

Địa chỉ: Bàn phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 30%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

- Danh sách các công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất : không
- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phù thuộc:

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hà Nội - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh - Tầng 17 tòa nhà Petroland, 12 Tân trào, Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Chi nhánh Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ kỹ thuật - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: So sánh được với cùng kỳ năm trước

II. KỶ ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tổng Công ty áp dụng đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Quy đổi ra USD để chuyển thành VND theo tỷ giá bình quân

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành một khoản tiền xác định, không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : không áp dụng

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: không áp dụng

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Tổng Công ty được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khi vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm lập báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo thực tế nhập kho

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

7. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

8. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư:

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng, những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế TNDN tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Nợ phải trả được thể hiện theo nguyên giá

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê, kinh nghiệm

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: đường thẳng

Chi phí phải trả là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông, thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu: các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại, thuế xuất khẩu...

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Năm nay	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	3,542,905,607	1,448,376,856
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71,073,411,248	45,075,661,695
- Tiền đang chuyển	150,000,000	
- Các khoản tương đương tiền	198,600,000,000	227 146 843 245
Cộng	273 366 316 855	273 670 881 796
2. Các khoản đầu tư tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
a. Đầu tư vào Công ty con	199 608 300 006	203 928 300 006
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	33 245 000 000	37 565 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	7 542 000 000	7 542 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	35 483 000 000	35 483 000 000
- Công ty TNHH ITV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC -WS	60 000 000 000	60 000 000 000
- Công ty TNHH MI - VN	63 338 300 006	63 338 300 006
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của từng Công ty con: Thoái vốn tại DMC Miền Bắc	4 320 000 000	
+ Về giá trị :	12 769 655 880	12 769 655 880
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	12 769 655 880
- Công ty liên doanh DMC - VTS		
c. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	212 377 955 886	216 697 955 886
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	437 495 651 896	486 541 858 601
<i>Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan</i>	<i>50 682 370 195</i>	<i>139 345 768 490</i>
<i>Công ty cổ phần nhựa Opec</i>	<i>187 051 197 082</i>	<i>17 040 375 000</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	<i>38 913 877 845</i>	<i>13 458 000</i>
<i>Khác</i>	<i>160 848 206 774</i>	<i>330 142 257 111</i>

b) Phải thu của khách hàng dài hạn	156 753 717 314	173 796 756 894
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>12 690 473 741</i>	<i>8 980 514 363</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>54 466 995 533</i>	<i>25 457 016 041</i>
<i>Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan</i>	<i>50 682 370 195</i>	<i>139 345 768 490</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	<i>38 913 877 845</i>	<i>13 458 000</i>
4. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	14,148,033,720	15,303,183,799
	14 148 033 720	15 303 183 799
	Năm nay	Đầu năm
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
- Tiền		13 883 760
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
	Năm nay	Đầu năm
6. Nợ xấu	13 777 485 620	29 044 200 337
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		
	Năm nay	Đầu năm
7. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38 274 278 866	14 772 371 039
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	138 512 839 722	210 798 849 855
- Hàng gửi đi bán	8 661 560 318	5 985 302 901
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
	185 448 678 906	231 556 523 795
	Năm nay	Đầu năm
8. Tài sản dở dang dài hạn		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	14 547 446 573	14 737 397 969
- Xây dựng cơ bản dở dang		
*kho hóa chất tại Dung quất		
*Nhà máy HPDK Cái mép	14 547 446 573	14 737 397 969
*Thiết bị làm sạch		
Khác		
	14 547 446 573	14 737 397 969
	Cộng	

9 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	106 163 948 083	41 833 415 402	22 263 519 576	2 240 096 680	236 580 000	172 737 559 741
- Mua trong kỳ		741 882 727	2 198 740 000	502 905 864	324 000 000	3 767 528 591
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác : phân loại lại						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	97 162 099	39 080 014	16 148 796		324 000 000	476 390 909
- Giảm khác: phân loại lại	106 066 785 984	42 536 218 115	24 446 110 780	2 743 002 544	236 580 000	176 028 697 423
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21 018 637 020	6 346 982 764	6 962 504 122	2 123 384 045	62 647 010	36 514 154 961
- Khấu hao trong kỳ	6 089 546 815	3 385 804 809	2 588 365 930	417 154 565	47 996 543	12 528 868 662
- Tăng khác : phân loại lại						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				26 897 850		26 897 850
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	27 108 183 835	9 732 787 573	9 550 870 052	2 513 640 760	110 643 553	49 016 125 773
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	85 145 311 063	35 486 432 638	15 301 015 454	116 712 635	173 932 990	136 223 404 780
- Tại ngày cuối kỳ	78 958 602 149	32 803 430 542	14 895 240 728	229 361 784	125 936 447	127 012 571 650

10. Tăng giảm TSCDD vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	24 657 551 024	0	0	299 276 495		24 956 827 519
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác				299 276 495		24 956 827 519
Số dư cuối năm	24 657 551 024					
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1814 204 550	0	0	150 220 354		1964 424 904
- Khấu hao trong năm	624 868 212			10 500 000		635 368 212
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				160 720 354		2599 793 116
Số dư cuối kỳ	2439 072 762					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22 843 346 474			149 056 141		22 992 402 615
- Tại ngày cuối kỳ	22 218 478 262			138 556 141		22 357 034 403

BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014	500,000,000,000	18,965,245,000	73,521,166,209	103,763,661,831	696,250,073,040
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				135,826,845,033	135,826,845,033
Phân phối các quỹ			16,770,358,857	-16,770,358,857	-
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành				-17,252,245,526	-17,252,245,526
Chia Cổ tức				-60,000,000,000	-60,000,000,000
Tặng (Giảm) khác			-1,062,050,102		-1,062,050,102
Tại ngày 01/01/2015	500,000,000,000	18,965,245,000	89,229,474,964	145,567,902,481	753,762,622,445
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				140,801,607,393	140,801,607,393
Phân phối các quỹ			7,278,395,124	-7,278,395,124	-
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành				-21,835,185,372	-21,835,185,372
Chia Cổ tức				-60,000,000,000	-60,000,000,000
Tặng (Giảm) khác					-
Tại ngày 31/12/2015	500,000,000,000	18,965,245,000	96,507,870,088	197,255,929,378	812,729,044,466

	Năm nay	Đầu năm
13. Chi phí trả trước	3 258 412 644	6 249 902 814
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay	3 258 412 644	6 249 902 814
- Chi phí khác	3 711 892 596	12 261 191 113
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	3 711 892 596	12 261 191 113
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	287 471 662 347	318 343 590 645
- Vay dài hạn	26 470 517 613	46 259 248 709
	313 942 179 960	364 602 839 354
	Năm nay	Đầu năm
16. Phải trả người bán	171 900 308 238	293 611 375 870
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	105 132 150 241	78 685 870 371
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu bình sơn</i>	25 732 811 772	
<i>Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam</i>		112 012 420 877
<i>Marubeni Corporation</i>	41 035 346 225	102 913 084 622
<i>Khác</i>		
- Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán là các bên liên quan	14 143 627 924	15 071 293 194
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	48 639 615	114 507 757
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	14 094 988 309	14 670 670 872
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>		286 114 565
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan MI VN</i>		
	Năm nay	Đầu năm
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1 017 640 256	573 388 097
- Thuế TNCN		
- Các loại thuế khác	94 547 304	123 364 054
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1 112 187 560	696 752 151
Cộng		

	Năm nay	Đầu năm
18. Chi phí phải trả	12 816 676 118	18 141 084 325
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	12 816 676 118	18 141 084 325
Cộng	Năm nay	Đầu năm
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	- 20 722 864	- 54 074 895
- Bảo hiểm xã hội	53 799 722	66 433 524
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp	1 306 714 577	1 291 414 917
- Cổ tức phải trả		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	1 837 233 585	789 528 129
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3 177 025 020	2 093 301 675
Cộng	Năm nay	Đầu năm
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	Năm nay	Đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	Năm nay	Đầu năm
- Trái phiếu thường		
- Trái phiếu chuyển đổi		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Năm nay	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả	Năm nay	Đầu năm
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Năm nay	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại lại đã được ghi nhận từ các năm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

c. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông

+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ tức ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay

Năm trước

179 996 190 000 179 996 190 000

320 003 810 000 320 003 810 000

500 000 000 000 500 000 000 000

500 000 000 000 500 000 000 000

500 000 000 000 500 000 000 000

60 000 000 000 60 000 000 000

50 000 000 50 000 000

50 000 000 50 000 000

50 000 000 50 000 000

50 000 000 50 000 000

10 000 10 000

96 507 870 088 89 229 474 964

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Đầu năm
1,870,893,029	2,192,683,029
Năm nay	Đầu năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Giá trị tài sản thuê ngoài
- b) Tài sản nhận giữ hộ

Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

- c) Ngoại tệ các loại (USD)
- (YEN)

	15 713 142 117
95 916	413 943
715 775	34 879
5 306 497 341	3 804 312 341

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- + Doanh thu bán hàng
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + Doanh thu hợp đồng xây dựng

b) Doanh thu với các bên liên quan

Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam

Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung

Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan

Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 VN

Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc

Năm nay	Năm trước
1 728 359 117 085	1 574 637 126 385
1 728 359 117 085	1 574 637 126 385
1 403 508 519 388	1 376 254 954 388
324 850 597 697	198 382 171 997
324 020 029 829	511 285 405 508
413 109 700	6 598 212 860
150 764 997 148	178 961 010 111
55 106 157 287	127 965 907 479
116 639 331 896	197 760 275 058
1 096 433 798	
1 960 626 570	580 421 987

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

* Trong đó:

- + Hàng bán bị trả lại
- + Thuế xuất khẩu

3. Giá vốn bán hàng

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Năm nay	Năm trước
1 291 227 837 837	1 266 154 558 037
316 660 068 650	155 638 704 260
1 607 887 906 487	1 421 793 262 297

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
10 933 380 791	11 887 053 582
163 899 150 000	136 275 654 267
1 382 402 496	526 956 911
255 045 149	562 214 744
174 183 750	5 467 381 537
176 644 162 186	154 719 261 041

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính	13 306 226 858	18 866 220 408
- Lãi tiền vay	1 062 658 176	1 110 292 560
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4 620 822 436	3 456 983 293
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2 632 157 220	- 427 625 374
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5 148 454 038	7 163 604 916
- Chi phí tài chính khác	26 770 318 728	30 169 475 803
Cộng		
6. Thu nhập khác	324 000 000	213 134 341
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		143 098 000
- Thuế được giảm	22 569 281 402	21 492 088 727
- Các khoản khác	22 893 281 402	21 848 321 068
Cộng		
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	1 842 122	1 380 648 521
- Các khoản bị phạt	14 002 377 540	16 601 002 068
- Các khoản khác	14 004 219 662	17 981 650 589
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	67 416 047 137	70 718 148 409
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	68 731 834 696	64 027 995 580
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	926 477 911	877 026 824
- Chi phí nhân công	38 036 493 167	40 613 851 664
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13 137 339 024	11 581 070 007
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	172 954 679 815	112 162 166 620
- Chi phí khác bằng tiền	15 482 989 921	10 935 380 394
Cộng	240 537 979 838	176 169 495 509
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
	Năm nay	Năm trước

- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay

- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền cho doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản

c. trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác của doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận "

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Tiên Thành

Bùi Tuấn Ngọc

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Tôn Anh Thi